BỘ TƯ PHÁP

BỘ TƯ PHÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2011/TT-BTP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2011*

THÔNG TƯ
Quy định mẫu, nguyên tắc cấp phát, sử dụng Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án và trang phục, phù hiệu, cấp hiệu công chức trong hệ thống thi hành án dân sự

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 93/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 74/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự về cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và công chức làm công tác thi hành án dân sự;

Để đáp ứng yêu cầu quản lý, Bộ Tư pháp quy định mẫu, nguyên tắc cấp phát, sử dụng Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án và trang phục, phù hiệu, cấp hiệu công chức trong hệ thống thi hành án dân sự như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mẫu, nguyên tắc cấp phát, sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu của công chức thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự, các cơ quan thi hành án dân sự địa phương (sau đây gọi chung là công chức thi hành án dân sự); mẫu, nguyên tắc cấp phát, sử dụng Thẻ Chấp hành viên sơ cấp, Thẻ Chấp hành viên trung cấp, Thẻ Chấp hành viên cao cấp (sau đây gọi chung là Thẻ Chấp hành viên), Thẻ Thẩm tra viên, Thẻ Thẩm tra viên chính, Thẻ Thẩm tra viên cao cấp thi hành án (sau đây gọi chung là Thẻ Thẩm tra viên thi hành án).

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Công chức thi hành án dân sự phải mặc trang phục, phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự tại công sở và trong khi thi hành công vụ theo đúng chức vụ, chức danh công chức mình đang đảm nhiệm.

2. Việc cấp phát, sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án phải đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng chế độ theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án để thực hiện các hành vi trái pháp luật.

Chương II
MẪU, MÀU SẮC TRANG PHỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 3. Trang phục nam

1. Áo thu đông mặc ngoài

a) Màu sắc: vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng: Kiểu áo khoác bốn túi ốp ngoài, nắp túi hơi lượn cong, bị túi lượn tròn, giữa bị túi có xúp chìm; ve áo kiểu chữ V; ngực áo cài bốn cúc; cúc áo có hình ngôi sao mạ màu vàng; vạt áo vuông; vai áo có đỉa vai; tay áo làm bác tay rộng 9,5cm, sống áo có xẻ sau; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo và bác tay đều diễu hai đường may; ngực áo và thân áo có ép keo mùng, trên vai áo có chũi hai lớp canh tóc; áo được lót toàn bộ thân trước, thân sau làm lót đô, tay áo làm lót lửng, thân trước làm hai túi lót; vải lót đồng mầu với vải chính, ken vai làm bằng mút.

2. Quần thu đông, quần xuân hè mặc ngoài

a) Màu sắc: vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng: Quần âu kiểu hai ply lật, hai túi quần dọc chéo, một túi sau hai viền, thân sau có một túi hậu cài khuy nhựa; cửa quần có khóa kéo, đầu cạp có một móc và một cúc hãm trong; gấu quần làm chếch có mặt nguyệt; quần có sáu đỉa chia đều.

3. Áo sơ mi dài tay

a) Màu sắc: Vải màu trắng;

b) Kiểu dáng: Cổ cài (đứng); nẹp áo lật vào trong; cúc áo bằng nhựa cùng màu với màu của áo; có một túi bên trái, bị túi đáy lượn tròn, miệng túi may một đường ba cm; thân sau cầu vai chấp hai bên, gấu áo bằng; tay áo có măng séc, có hai cúc.

4. Áo hè xuân hè mặc ngoài

a) Màu sắc: Vải màu kem hồng;

b) Kiểu dáng: Cổ cài (đứng); nẹp áo lật ngoài; cúc áo bằng nhựa cùng màu với màu của áo; hai túi ngực, nắp túi lượn cong, bị túi lượn tròn, giữa bị túi có xúp chìm; thân sau cầu vai chấp hai bên; vai áo có đỉa vai; gấu áo bằng; gấu tay áo may lật ngoài; toàn bộ cổ áo, gấu áo, tay áo và nẹp túi áo có diễu 2 đường may.

5. Áo khoác ngoài mùa đông

a) Màu sắc: Vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng: Áo kiểu cài thẳng ba cúc; ve cổ hình chữ K (ve thụt, cổ thò); thân trước có đề cúp ngực, thân sau có cầu vai, xẻ sau; phía trong áo có túi lót, phía ngoài áo có dây lưng vải; hai túi cơi làm chéo; có cá tay đầu nhọn đính một cúc; các đường diễu nổi 8 ply, vai áo có đỉa vai; ngực áo, tay áo đính cúc 2,5 cm; có 2 túi lót kiểu 2 viền; toàn bộ thân áo được dựng canh tóc.

6. Áo chống rét mùa đông

a) Màu sắc: Vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng: Là áo bông 3 lớp, kiểu áo khoác lửng dài tay, 2 cổ, cổ trong có khóa kéo, cổ ngoài bẻ chữ K; nẹp áo có 4 cúc cùng màu với màu vải áo, vạt vuông; áo có 4 túi, 2 túi trên ốp ngoài, nắp nhọn 3 cạnh cài cúc đồng, bị túi lượn tròn, giữa bị túi có đố túi, 2 túi dưới bổ, cơi túi chéo rộng 3,8 cm; vai áo có đỉa vai; tay áo xuông tròn, phía lần trong lót có bo len, có cá tay; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, cá tay đều diễu 2 đường may song song; hai bên sườn xanh tê có dây đeo, đai áo rộng 4 cm; thân sau có đề cúp liền áo; vải lót toàn thân áo đồng màu với vải chính, giữa lần ngoài và lần lót thân là lớp bông loại 100gram, giữa lần ngoài và lần lót tay là lớp bông loại 80gram, giữa lần ngoài và lần lót nẹp, cổ, nắp túi, bật vai, cá tay là lớp bông 40gram.

Điều 4. Trang phục nữ

1. Áo thu đông mặc ngoài

a) Màu sắc: Vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng: Kiểu áo khoác hai túi, ve áo có kiểu chữ V; ngực áo cài 4 cúc; cúc áo có hình ngôi sao mạ màu vàng; vạt áo vuông; áo có hai túi ốp ngoài, nắp túi hơi lượn cong, bị túi lượn tròn, giữa bị túi có xúp chìm; vai áo có đỉa vai; tay áo có làm bác tay rộng 9 cm, sống áo có xẻ sau; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, bác tay diễu hai đường may; thân áo có ép keo mùng; áo được lót toàn bộ thân trước, thân sau làm lót đô, tay áo làm lót lửng, thân trước làm một túi lót cạnh nẹp; vải lót cùng màu với vải chính, ken vai làm bằng mút.

2. Quần thu đông và quần xuân hè mặc ngoài

a) Màu sắc: Vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng: Quần âu kiểu 2 ply lật, 2 túi quần dọc chéo; cửa quần có khóa kéo đầu cạp có một móc và một cúc nằm trong; quần có sáu đỉa chia đều.

3. Áo sơ mi dài tay

a) Màu sắc: Vải màu trắng;

b) Kiểu dáng: Cổ cài (đứng); nẹp áo lật vào trong; cúc áo nhựa, cùng màu với màu vải áo; gấu áo bằng; thân trước áo có hai chiết ly từ gấu lên ngực áo, thân sau cũng có hai chiết ly từ gấu lên; tay áo có măng séc, có hai cúc.

4. Áo xuân hè mặc ngoài

a) Màu sắc: Vải màu kem hồng;

b) Kiểu dáng: Cổ cài (đứng); nẹp áo lật ngoài; cúc áo bằng nhựa cùng màu với màu của áo; hai túi ngực, nắp túi lượn cong, bị túi lượn tròn, giữa bị túi có xúp chìm; vai áo có đỉa vai; gấu áo bằng; thân trước áo có hai chiết ly từ gấu lên ngực áo, thân sau có hai chiết ly từ gấu lên; gấu tay áo may lật ngoài; toàn bộ cổ áo, gấu tay áo, nẹp túi áo và bật vai diễu 2 đường may.

5. Áo khoác ngoài mùa đông

a) Màu sắc: Vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng: Áo kiểu cài thẳng 3 cúc; ve cổ hình chữ K (ve thụt, cổ thò); thân trước có đề cúp ngực, thân sau có cầu vai, xẻ sau; phía trong áo có túi lót, phía ngoài áo có dây lưng vải; hai túi cơi làm chéo; có cá tay đầu nhọn đính một cúc; các đường diễu nổi 8 ply, vai áo có đỉa vai; ngực áo, tay áo đính cúc 2,5cm; có 2 túi lót kiểu hai viền; toàn bộ thân áo được dựng canh tóc.

6. Áo chống rét mùa đông

a) Màu sắc: áo có màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng: là áo bông 3 lớp, kiểu áo khoác lửng dài tay, 2 cổ, cổ trong có khóa kéo, cổ ngoài bẻ chữ K; nẹp áo có 4 cúc cùng màu với màu vải áo, vạt vuông; áo có 2 túi dưới bổ, cơi túi chéo rộng 3,8 cm; vai áo có đỉa vai; tay áo xuông tròn, phía lần trong lót có bo len, có cá tay; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, cá tay đều có 2 đường may diễu song song; hai bên sườn xanh tê có dây đeo, đai áo rộng 4 cm; thân sau có đề cúp liền áo; vải lót toàn thân áo đồng màu với vải chính, giữa lần ngoài và lần lót thân là lớp bông loại 100gram, giữa lần ngoài và lần lót tay là lớp bông loại 80gram, giữa lần ngoài và lần lót nẹp, cổ, nắp túi, bật vai, cá tay là lớp bông 40gram.

Điều 5. Mũ Kê pi

1. Màu sắc: Mũ có màu xanh rêu sẫm.

2. Kiểu dáng: Mũ có thành cong, đỉnh và cầu mũ được làm bằng cùng một loại vải, phía trước có lưỡi trai bằng nhựa màu đen bóng, thấp dần về phía trước; mũ có dây cooc đông màu vàng, hai đầu được đính bằng cúc kim loại màu vàng, trên mặt cúc có hình ngôi sao năm cánh nổi; phía trước cầu mũ có đục ôzê chính giữa; hai bên thành mũ có đục bốn ôzê; thành mũ phía trước được dựng bằng nhựa mỏng; lót cầu mũ làm bằng vải tráng nhựa, phía trong được gắn với bọt xốp.

Điều 6. Cơlavát

1. Màu sắc: Cơlavát có màu xanh rêu sẫm.

2. Kiểu dáng: Cơlavát có độ dài, rộng vừa phải; kiểu thắt sẵn, có khóa kéo, có chốt hãm tự động.

Điều 7. Giầy da, thắt lưng da, mũ bảo hiểm thi hành án

1. Thắt lưng da: chất liệu bằng da, màu đen.

2. Giầy da: chất liệu bằng da, màu đen, có dây buộc.

3. Mũ bảo hiểm thi hành án: là loại mũ bảo hiểm có màu xanh rêu sẫm, phía ngoài bên phải trên thân mũ có in dòng chữ "THI HÀNH ÁN DÂN SỰ".

Điều 8. Các loại trang phục khác

Các loại trang phục khác bao gồm: dép da, tất chân, áo mưa, cặp da đựng tài liệu do Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự (đối với công chức cơ quan Tổng cục Thi hành án dân sự), Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với công chức thuộc các cơ quan thi hành án dân sự địa phương) quyết định phù hợp với đặc điểm của từng địa phương theo mức, khung giá do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Chương III
MẪU THẺ CHẤP HÀNH VIÊN, THẺ THẨM TRA VIÊN THI HÀNH ÁN

Điều 9. Mẫu, nội dung Thẻ Chấp hành viên

1. Thẻ Chấp hành viên có kích thước: chiều dài 95 mm, chiều rộng 70 mm; Thẻ gồm 02 mặt, mặt trước Thẻ có màu kem hồng, giữa Thẻ có in mờ hình Quốc huy nước Cộng hòa XHCNVN, góc dưới bên trái có hai gạch chéo màu đỏ (một gạch to, một gạch nhỏ) kéo dài đến hết mép dưới của Thẻ, trên hai gạch chéo là dòng chữ Chấp hành viên cao cấp hoặc Chấp hành viên trung cấp hoặc Chấp hành viên sơ cấp (để phân biệt từng ngạch Chấp hành viên); mặt sau Thẻ có nền màu đỏ tươi.

2. Nội dung Thẻ như sau:

a) Mặt trước Thẻ gồm hai phần:

Phần bên trái Thẻ: phía trên Thẻ có dòng chữ "Bộ Tư pháp", dưới dòng chữ là hình biểu tượng ngành tư pháp màu đỏ, dưới biểu tượng ngành Tư pháp là ảnh của Chấp hành viên cỡ 2 x 3cm, có giáp lai bằng dấu nổi ở góc dưới bên phải ảnh, dưới ảnh là số hiệu của thẻ Chấp hành viên.

Phần bên phải Thẻ: có nội dung từ trên xuống dưới như sau:

Phía trên cùng là Quốc hiệu nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Phía dưới có dòng chữ thẻ Chấp hành viên với các nội dung: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; chức vụ; đơn vị công tác; ngày, tháng, năm cấp Thẻ.

Dưới cùng là chữ ký, họ tên của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

b) Mặt sau Thẻ có nội dung: trích Điều 11 Luật Thi hành án dân sự như sau:

"Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức cá nhân với cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên:

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc thi hành án.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Mọi hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật đối với hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đều bị xử lý theo quy định của pháp luật."

Dọc theo mép bên trái của Thẻ có dòng chữ "Chấp hành viên cao cấp" hoặc "Chấp hành viên trung cấp" hoặc "Chấp hành viên sơ cấp".

Chi tiết Mẫu thẻ Chấp hành viên được ghi tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Mẫu, nội dung Thẻ Thẩm tra viên thi hành án

1. Thẻ Thẩm tra viên thi hành án có kích thước: chiều dài là 95 mm, chiều rộng 70 mm, Thẻ gồm 02 mặt, mặt trước Thẻ màu xanh sẫm; mặt sau Thẻ màu xanh nhạt, góc dưới bên trái có hai gạch chéo màu đỏ (một gạch nhỏ và một gạch to) kéo dài đến hết mép dưới của Thẻ, trên hai gạch chéo này có dòng chữ Thẩm tra viên cao cấp hoặc Thẩm tra viên chính hoặc Thẩm tra viên (để phân biệt từng ngạch Thẩm tra viên); cả hai mặt trước và sau Thẻ đều có in mờ hoa văn hình trống đồng.

2. Nội dung Thẻ như sau:

a) Mặt trước Thẻ: Phía trên cùng có dòng chữ "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam", phía dưới có hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, dưới Quốc huy ghi chữ "Thẻ Thẩm tra viên";

b) Mặt sau Thẻ gồm hai phần:

Phần bên trái Thẻ: phía trên có dòng chữ "Bộ Tư pháp", dưới dòng chữ là hình biểu tượng ngành tư pháp, dưới biểu tượng ngành Tư pháp là ảnh của Thẩm tra viên cỡ 2 x 3cm, có giáp lai bằng dấu nổi ở góc dưới bên phải ảnh, dưới ảnh là số hiệu của thẻ Thẩm tra viên.

Phần bên phải Thẻ: có nội dung từ trên xuống dưới như sau:

Phía trên cùng là Quốc hiệu nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Phía dưới ghi là thẻ Thẩm tra viên với các nội dung: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; chức vụ; đơn vị công tác; ngày, tháng, năm cấp Thẻ.

Dưới cùng là chữ ký của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Chi tiết Mẫu thẻ Thẩm tra viên được ghi tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV
PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 11. Phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự

Phù hiệu, cấp hiệu công chức thi hành án dân sự gồm có:

1. Phù hiệu gắn trên mũ;

2. Cấp hiệu gắn trên cầu vai áo;

3. Cấp hiệu gắn trên ve áo.

Mẫu phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự, đối tượng được cấp phù hiệu, cấp hiệu thực hiện theo quy định tại Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45 Nghị định số 74/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự về cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và công chức làm công tác thi hành án dân sự và theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Chương V
QUẢN LÝ, CẤP PHÁT, THU HỒI, SỬ DỤNG TRANG PHỤC, PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU, THẺ CHẤP HÀNH VIÊN, THẺ THẨM TRA VIÊN

Điều 12. Quản lý, mua sắm, cấp trang phục, phù hiệu, cấp hiệu

1. Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý thống nhất trang phục, phù hiệu, cấp hiệu công chức thi hành án dân sự.

Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu của công chức thi hành án dân sự bị hư hỏng, bị mất vì lý do khách quan thì được cơ quan cấp bổ sung. Trường hợp bị hư hỏng, bị mất khác được cơ quan cấp nhưng công chức phải chịu toàn bộ kinh phí mua sắm.

2. Khi công chức nghỉ thôi việc, nghỉ hưu, chuyển công tác khác thì không thu hồi trang phục, phù hiệu, cấp hiệu đã được cấp.

3. Khung mức giá mua sắm cho từng loại trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án dân sự do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định. Căn cứ đối tượng được cấp, số lượng, niên hạn của từng loại trang phục, phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Thi hành án dân sự tỉnh) lập dự toán kinh phí cùng với dự toán năm gửi Tổng cục Thi hành án dân sự để tổng hợp vào dự toán ngân sách của toàn ngành theo chương, loại, khoản, mục tương ứng của mục lục Ngân sách Nhà nước theo quy định. Kinh phí mua sắm trang phục, phù hiệu, cấp hiệu được cấp có thẩm quyền giao trong phạm vi dự toán ngân sách cấp cho hệ thống thi hành án dân sự.

4. Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự được cấp cụ thể như sau:

a) Tổng cục Thi hành án dân sự thống nhất cấp phù hiệu, cấp hiệu thi hành án trong toàn hệ thống thi hành án dân sự;

b) Các loại trang phục như: giầy da, thắt lưng da, dép da, tất chân, áo mưa, cặp da đựng tài liệu do Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự (đối với việc cấp phát cho công chức thuộc Tổng cục), Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh (đối với việc cấp phát cho công chức thuộc các cơ quan thi hành án dân sự địa phương) cấp bằng tiền để công chức tự mua sắm trên cơ sở định mức khung giá, tiêu chuẩn và mẫu của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

c) Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh có trách nhiệm thực hiện mua sắm, cấp phát các trang phục còn lại (trừ các trang phục quy định tại điểm b, khoản 4 Điều này) cho công chức trực thuộc theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

5. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí mua sắm trang phục, phù hiệu, cấp hiệu của công chức thi hành án dân sự thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

6. Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh bảo đảm cấp phát trang phục, phù hiệu, cấp hiệu theo đúng nguyên tắc quy định; cấp phát đến từng công chức; mở sổ sách theo dõi việc quản lý theo quy định.

Điều 13. Quản lý kinh phí in, cấp, thu hồi Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án

1. Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý thống nhất Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mẫu, cấp phát, thay đổi và thu hồi Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án;

b) Thực hiện in thông tin của người được cấp vào Thẻ, mở Sổ theo dõi, phối hợp với Văn phòng Bộ Tư pháp để cấp phát Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án;

2. Chánh Văn phòng Bộ Tư pháp có trách nhiệm in, quản lý phôi Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án; quản lý số hiệu Thẻ, đóng dấu Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án sau khi kiểm tra đủ các thông tin liên quan đến việc cấp Thẻ do Tổng cục Thi hành án dân sự cung cấp.

3. Kinh phí in, mua phôi Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án do cấp có thẩm quyền giao trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm của Văn phòng Bộ Tư pháp.

4. Việc cấp, đổi, cấp lại, thu hồi Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án khi có Quyết định bổ nhiệm vào ngạch được cấp Thẻ để phục vụ công tác;

b) Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án đã được cấp Thẻ, khi có thay đổi chức vụ hoặc chức danh (như Chấp hành viên sơ cấp được bổ nhiệm giữ chức Phó Chi cục trưởng; Chấp hành viên sơ cấp được bổ nhiệm vào ngạch Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên trung cấp được bổ nhiệm vào ngạch Chấp hành viên cao cấp hoặc Thẩm tra viên thi hành án được bổ nhiệm vào ngạch Thẩm tra viên chính thi hành án, Thẩm tra viên chính thi hành án được bổ nhiệm vào ngạch Thẩm tra viên cao cấp thi hành án) hoặc khi Thẻ bị hư hỏng thì được đổi Thẻ mới;

c) Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án đã được cấp Thẻ, nhưng bị mất thì phải báo cáo ngay cho Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý công chức đó biết và làm thủ tục cấp lại Thẻ.

5. Thủ tục cấp, đổi, cấp lại Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp nêu tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm lập danh sách (kèm theo 02 ảnh cỡ 2 x 3cm, mặc trang phục, phù hiệu của ngạch mới được bổ nhiệm) gửi về Tổng cục Thi hành án dân sự để cấp, đổi Thẻ theo quy định.

Đối với trường hợp đổi Thẻ, sau khi nhận Thẻ mới, người được đổi Thẻ có trách nhiệm giao lại Thẻ cũ cho Thủ trưởng cơ quan nơi mình công tác để tiêu hủy;

b) Đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 4 Điều này, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm lập danh sách, Giấy xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi Chấp hành viên, Thẩm tra viên công tác (kèm theo 02 ảnh cỡ 2 x 3cm, mặc trang phục, phù hiệu của ngạch công chức đang giữ) gửi về Tổng cục Thi hành án dân sự để cấp lại Thẻ theo quy định.

6. Trường hợp Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án bị kỷ luật hoặc vì lý do khác mà không còn là Chấp hành viên hoặc Thẩm tra viên thi hành án thì bị thu hồi Thẻ. Người bị thu hồi Thẻ có trách nhiệm nộp lại Thẻ cho Thủ trưởng cơ quan nơi người đó công tác (nếu người bị thu hồi là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp trên hoặc cơ quan quản lý cấp trên thu hồi Thẻ).

Người được cấp Thẻ Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án dân sự khi chuyển công tác khác có trách nhiệm giao lại Thẻ cho Thủ trưởng cơ quan trước khi chuyển công tác.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Phù hiệu, cấp hiệu, Thẻ Chấp hành viên đã được cấp theo quy định tại Quyết định số 1265/2005/QĐ-BTP ngày 16 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành quy định về mẫu, màu sắc, nguyên tắc sử dụng trang phục, phù hiệu Chấp hành viên, công chức khác của cơ quan thi hành án dân sự địa phương, Cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; mẫu thẻ, việc cấp phát, thay đổi và thu hồi Thẻ

Chấp hành viên (sau đây gọi chung là Quyết định số 1265/2005/QĐ-BTP) được áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011, phù hiệu, cấp hiệu, Thẻ Chấp hành viên quy định tại Quyết định số 1265/2005/QĐ-BTP không còn giá trị sử dụng, lưu hành.

2. Trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn được giao, Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, Chánh Văn phòng Bộ Tư pháp có trách nhiệm thực hiện việc mua sắm, cấp phù hiệu, cấp hiệu, Thẻ Chấp hành viên quy định tại khoản 1 Điều này.

Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ phù hiệu, cấp hiệu, Thẻ cũ của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý để tiêu hủy.

Điều 15. Hiệu lực, trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2011.

Bãi bỏ Quyết định số 1265/2005/QĐ-BTP ngày 16 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành quy định về mẫu, màu sắc, nguyên tắc sử dụng trang phục, phù hiệu Chấp hành viên, công chức khác của cơ quan thi hành án dân sự địa phương, Cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; mẫu thẻ, việc cấp phát, thay đổi và thu hồi Thẻ Chấp hành viên.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng các cơ quan thi hành án dân sự địa phương, Thủ trưởng các cơ quan thi hành án dân sự trong Quân đội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện các quy định tại Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chính

Phụ lục số 1

(Kèm theo Thông tư số 01/2011/TT-BTP ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tư pháp quy định mẫu, nguyên tắc cấp phát, sử dụng Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án và trang phục, phù hiệu, cấp hiệu công chức trong hệ thống thi hành án dân sự)

(Mặt trước)

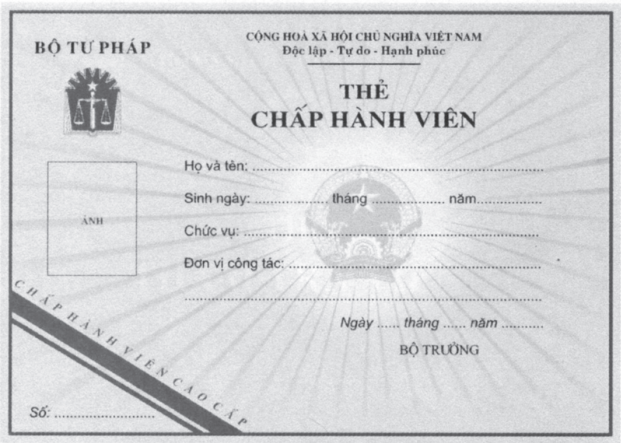
BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THẺ
CHẤP HÀNH VIÊN

ẢNH

Họ và tên: .....
Sinh ngày: ..... tháng ..... năm.....
Chức vụ: .....
Đơn vị công tác: .....
.....

Ngày ..... tháng ..... năm .....
BỘ TRƯỞNG

CHẤP HÀNH VIÊN CAO CẤP

Số: .....

(Mặt sau)

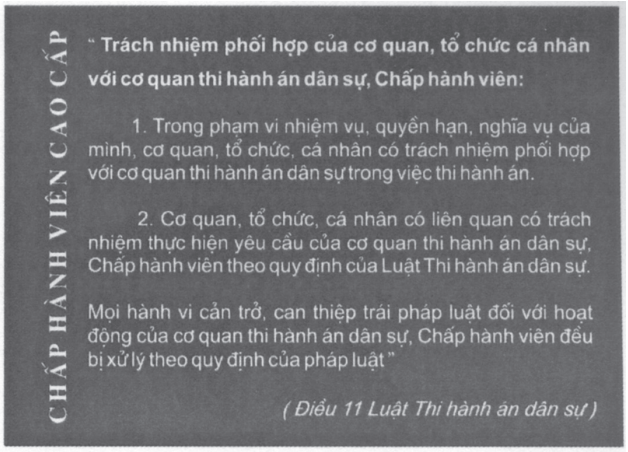
CHẤP HÀNH VIÊN CAO CẤP

" Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức cá nhân với cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên:

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc thi hành án.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Mọi hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật đối với hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đều bị xử lý theo quy định của pháp luật "

(Điều 11 Luật Thi hành án dân sự)

(Mặt trước)

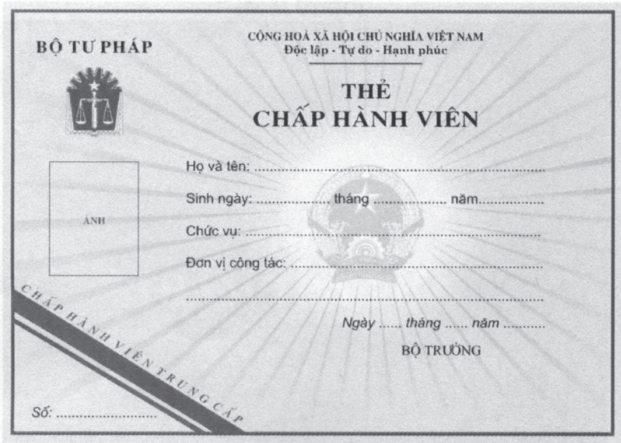
BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THẺ
CHẤP HÀNH VIÊN

ẢNH

Họ và tên: .....
Sinh ngày: ..... tháng ..... năm.....
Chức vụ: .....
Đơn vị công tác: .....
.....

Ngày ..... tháng ..... năm .....
BỘ TRƯỞNG

CHẤP HÀNH VIÊN TRUNG CẤP

Số: .....

(Mặt sau)

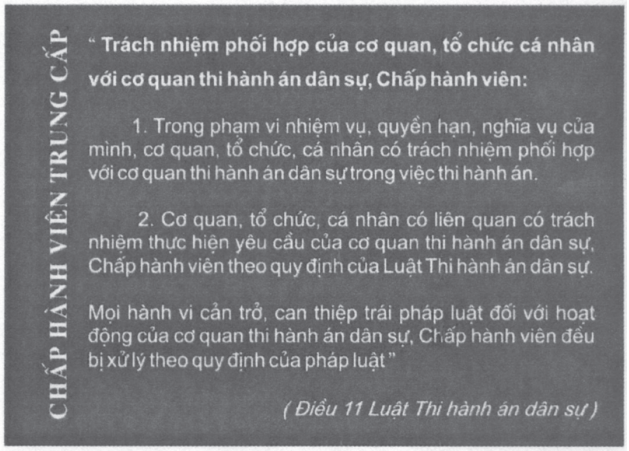
CHẤP HÀNH VIÊN TRUNG CẤP

" Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức cá nhân với cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên:

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc thi hành án.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Mọi hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật đối với hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đều bị xử lý theo quy định của pháp luật "

(Điều 11 Luật Thi hành án dân sự)

(Mặt trước)

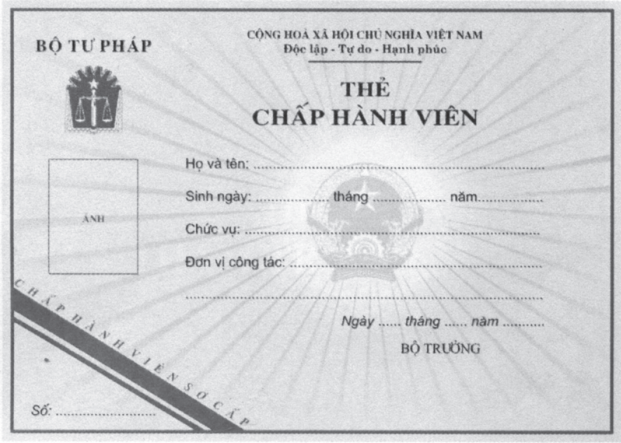
BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THẺ
CHẤP HÀNH VIÊN

ẢNH

Họ và tên: .....
Sinh ngày: ..... tháng ..... năm.....
Chức vụ: .....
Đơn vị công tác: .....
.....

Ngày ..... tháng ..... năm .....
BỘ TRƯỞNG

CHẤP HÀNH VIÊN SƠ CẤP

Số: .....

(Mặt sau)

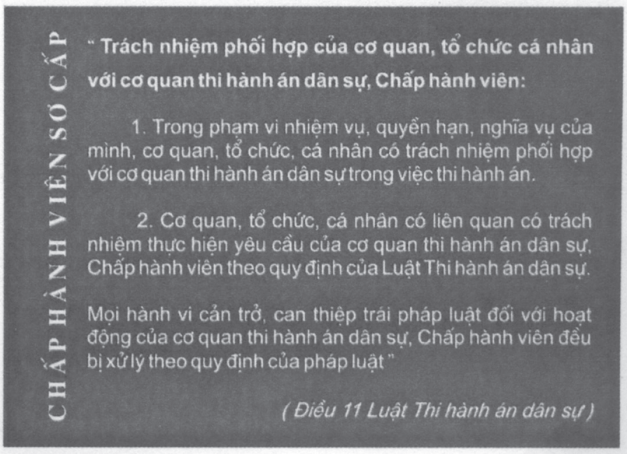
CHẤP HÀNH VIÊN SƠ CẤP

" Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức cá nhân với cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên:

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc thi hành án.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Mọi hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật đối với hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đều bị xử lý theo quy định của pháp luật "

(Điều 11 Luật Thi hành án dân sự)

Phụ lục số 2

(Kèm theo Thông tư số 01/2011/TT-BTP ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tư pháp quy định mẫu, nguyên tắc cấp phát, sử dụng Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án và trang phục, phù hiệu, cấp hiệu công chức trong hệ thống thi hành án dân sự)

(Mặt trước)

(Mặt sau)

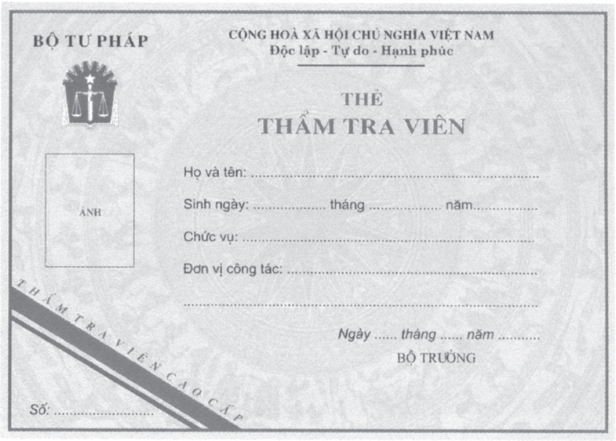

(Mặt trước)

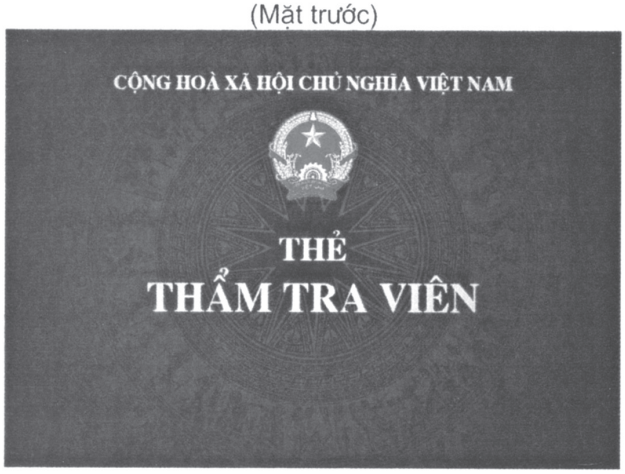

(Mặt sau)

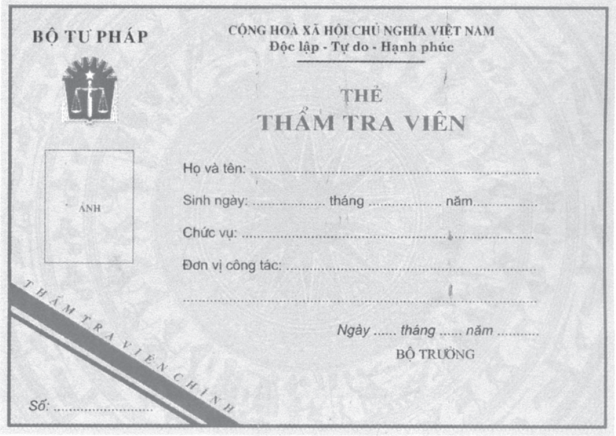

(Mặt trước)
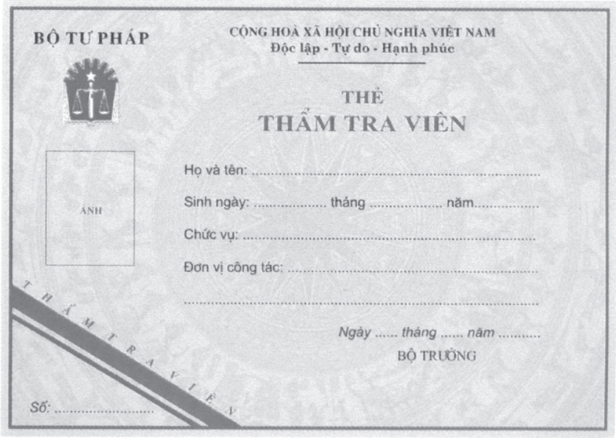
(Mặt sau)